

Số: 833/QĐ-BV

Bắc Yên, ngày 13 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước
quý 3 năm 2024

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐK HUYỆN BẮC YÊN

Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 1358/QĐ-SYT ngày 24 tháng 12 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai: Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước quý III năm 2024.

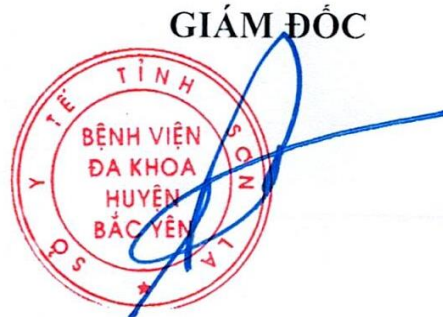
(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán và các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế Sơn La;
- Ban Giám đốc;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TC-KT.



Nguyễn Trung Kiên

Mã chương: 423
Đơn vị : Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên
Mã ĐVQHNS: 1013136

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
Quý III năm 2024
(Kèm theo quyết định số: 833/QĐ-BV ngày 13 tháng 10 năm 2024)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI :TỔNG HỢP	
				Số đề nghị	Số được xét duyệt
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	10.367.830.300	10.367.830.300	10.367.830.300
11	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2			
	- Kinh phí đã nhận	3			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4			
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	10.367.830.300	10.367.830.300	10.367.830.300
	- Kinh phí đã nhận	6			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	10.367.830.300	10.367.830.300	10.367.830.300
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	10.367.830.300	10.367.830.300	10.367.830.300
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	10.367.830.300	10.367.830.300	10.367.830.300
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19			
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			
61	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
62	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25			
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	10.367.830.300	10.367.830.300	10.367.830.300
71	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30			

	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			
72	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	33	10.367.830.300	10.367.830.300	10.367.830.300
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	10.367.830.300	10.367.830.300	10.367.830.300
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	62			
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	63			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	65			
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	68			
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)</i>	71			

	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	326.061.674	326.061.674	326.061.674
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	326.061.674	326.061.674	326.061.674
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	7.018.434.421	7.018.434.421	7.018.434.421
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	7.018.434.421	7.018.434.421	7.018.434.421
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	7.344.496.095	7.344.496.095	7.344.496.095
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	7.344.496.095	7.344.496.095	7.344.496.095
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	5.812.349.687	5.812.349.688	5.812.349.689
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	5.812.349.687	5.812.349.688	5.812.349.689
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	1.532.146.408	1.532.146.407	1.532.146.406
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	1.532.146.408	1.532.146.407	1.532.146.406
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			